

Số: *37/18* /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày *01* tháng *12* năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh mục và mức hỗ trợ đối với các nghề đào tạo  
cho lao động nông thôn tỉnh Hải Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư Liên tịch số 30/2012/BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT- BCT-BTTTT ngày 12/12/2012 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương và Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Xét đề nghị liên ngành của Giám đốc Sở Lao động TBXH và Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3349/TTr-LĐTBXH ngày 30/10/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục các nghề đào tạo và mức hỗ trợ đối với từng nghề đào tạo cho lao động nông thôn, cụ thể như sau:

**I. Đối tượng và điều kiện được hỗ trợ:**

Lao động nông thôn từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi (đối với nam), 55 tuổi (đối với nữ), có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học, bao gồm:

- Đối tượng 1: Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người bị thu hồi đất canh tác, lao động nông thôn khác.

- Đối tượng 2: Người khuyết tật

Mỗi người chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách của Nhà nước. Những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của

Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách quy định tại Quyết định này.

## II. Danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ cho từng nghề:

### 1. Đối với nhóm đối tượng 1:

TT	Nghề đào tạo	Mức hỗ trợ cho 1 người học/1 tháng (Đơn vị tính: đồng)
<b>I</b>	<b>Nhóm I</b>	
1	Hàn (Hàn điện, Hàn hồ quang...)	650.000
2	Điện dân dụng	650.000
3	Điện công nghiệp	650.000
4	Lắp đặt điện (Cho cơ sở sản xuất nhỏ, Nội thất...)	650.000
5	Điện tử	650.000
6	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	650.000
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	650.000
8	Sửa chữa máy nông cụ	650.000
9	Lái xe ô tô các hạng	650.000
10	Vận hành máy ủi	650.000
11	Vận hành máy xúc	650.000
12	Vận hành máy nâng hàng	650.000
13	Vận hành cần trục	650.000
14	Sửa chữa ô tô	650.000
15	Sửa chữa xe máy	650.000
16	Sản xuất vật liệu xây dựng không nung	650.000
<b>II</b>	<b>Nhóm II:</b>	
1	Máy công nghiệp	600.000
2	Dệt	600.000
3	Thêu (Thêu ren, Thêu rua, Thêu đính cườm, Thêu thủ công...)	600.000
4	Thủ công mỹ nghệ (Nơ hoa nghệ thuật, Chổi chít, Đan len, Móc len sợi...)	600.000

5	Làm hương	600.000
6	Vẽ trên gốm	600.000
7	Mộc mỹ nghệ	600.000
8	In phun quảng cáo	600.000
<b>III</b>	<b>Nhóm III:</b>	
1	Kế toán (Doanh nghiệp, Thuế, Hợp tác xã, Trang trại...)	550.000
2	Thư ký văn phòng	550.000
3	Quản lý kinh doanh điện	550.000
4	Quản trị DN vừa và nhỏ	550.000
5	Quản trị máy tính	550.000
6	Nấu ăn	550.000
7	Khách sạn, nhà hàng, buồng bàn	550.000
8	Trồng lúa năng suất cao	550.000
9	Trồng ngô	550.000
10	Trồng rau an toàn	550.000
11	Trồng cây ăn quả	550.000
12	Quản lý dịch hại tổng hợp	550.000
13	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc (Lợn, Trâu, Bò...)	550.000
14	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm (Gà, Vịt...)	550.000
15	Sử dụng thuốc thú y	550.000
16	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt.	550.000
17	Quản lý trang trại	550.000

**2. Đối với đối tượng 2:**

TT	Nghề đào tạo	Mức hỗ trợ cho 1 người học/1 tháng (Đơn vị tính: đồng)
<b>I</b>	<b>Nhóm I</b>	
1	Hàn (Hàn điện, Hàn hồ quang...)	1.000.000
2	Điện dân dụng	1.000.000
<b>II</b>	<b>Nhóm II:</b>	

1	Máy công nghiệp	900.000
2	Tin học văn phòng	900.000
3	Thêu (Thêu ren, Thêu rua, Thêu đính cườm, Thêu thủ công...)	900.000
4	Thủ công mỹ nghệ (Nơ hoa nghệ thuật, Chổi chít, Đan len, Móc len sợi...)	900.000

Đối với các nghề phát sinh mới trong quá trình thực hiện, Sở Lao động Thương binh và Xã hội sẽ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

### III. Mức hỗ trợ đào tạo nghề cho từng khóa học như sau:

**1. Đối với hệ Sơ cấp nghề:** Mức hỗ trợ đào tạo nghề được tính theo thời gian đào tạo thực tế nhưng không vượt quá mức hỗ trợ tối đa quy định, cụ thể như sau:

1.1. Đối với nhóm đối tượng 1:

- Mức hỗ trợ đào tạo nghề thuộc nhóm I tối đa là 1.950.000 đồng/01 học sinh/khóa.

- Mức hỗ trợ đào tạo nghề thuộc nhóm II tối đa là 1.800.000 đồng/01 học sinh/khóa.

- Mức hỗ trợ đào tạo nghề thuộc nhóm III tối đa là 1.650.000 đồng/01 học sinh/khóa.

1.2. Đối với đối tượng 2:

- Mức hỗ trợ đào tạo nghề thuộc nhóm I tối đa là 6.000.000 đồng/01 học sinh/khóa.

- Mức hỗ trợ đào tạo nghề thuộc nhóm II tối đa là 5.400.000 đồng/01 học sinh/khóa.

**2. Đối với Đào tạo nghề thường xuyên dưới 3 tháng:** Mức hỗ trợ đào tạo nghề được tính theo thời gian đào tạo thực tế.

### IV. Mức hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại trong thời gian học nghề:

Đối tượng lao động nông thôn thuộc diện: người bị thu hồi đất canh tác, người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật được hỗ trợ thêm tiền ăn và tiền đi lại, cụ thể như sau:

- Hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/ngày thực học/người.

- Hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

**V. Nội dung chi kinh phí:** Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và các nội dung chi khác được thực hiện theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày

28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính.

**VI. Nguồn kinh phí thực hiện:** ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và lồng ghép sử dụng các nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án để hỗ trợ đào tạo; Kinh phí của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ năm 2018.

Quyết định này thay thế Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 21/02/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung một số nghề đào tạo cho lao động nông thôn.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc các sở, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Lao động TBXH;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX. Lai(28)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Dương Thái**